

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ  
VIỄN THÔNG VITECO**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013  
(đã được kiểm toán)

## NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 33
Bảng cân đối kế toán	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 33

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn Thông Viteco (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Viteco (Viteco) là công ty cổ phần, được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Thiết bị Điện thoại thuộc Tổng công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam nay là Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (BCVT) theo Quyết định số 56/QĐ - BBCVT ngày 25/11/2004 của Bộ Bưu chính Viễn Thông.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Ngõ 61, Lạc Trung, Hai Bà Trưng, Hà Nội.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Tuấn Hòa	Chủ tịch
Ông Phạm Văn Tuấn	Thành viên
Ông Phạm Quốc Sỹ	Thành viên
Ông Vũ Tú Nam	Thành viên
Ông Phan Chiến Thắng	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Tuấn Hòa	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Cư	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Quốc Sỹ	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát:

Bà Nguyễn Thúy Lan	Trưởng ban kiểm soát
Ông Nguyễn Xuân Tư	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Như Thơ	Thành viên

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

#### **Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC, ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2014

PM. Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Tuấn Hòa

Số: 598/2014/BC-KTTC-AASC.KT1

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn Thông Viteco**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn Thông Viteco được lập ngày 28 tháng 03 năm 2014, từ trang 6 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán (tính ngày 31 tháng 12 năm 2013), Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

### *Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc*

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không. Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### *Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ*

Công ty chưa thực hiện xác nhận hàng gửi bán tại thời điểm 31/12/2013 với giá trị ghi nhận trên sổ kế toán là 1.308.157.125 đồng. Do bị giới hạn về phạm vi kiểm toán nên chúng tôi không thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán phù hợp về giá trị thuần có thể thực hiện được của các loại hàng đang gửi bán này. Với những tài liệu hiện có, chúng tôi không xác định được ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính.

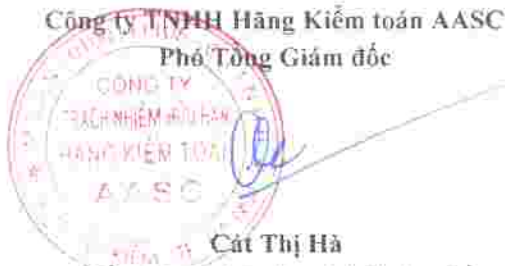
Như trình bày tại Thuyết minh số 35, do thời gian thực hiện hợp đồng kéo dài, phần lớn các hợp đồng ủy thác nhập khẩu đều chưa được thanh lý và quyết toán với bên ủy thác nhập khẩu về số dư phải thu, phải trả. Bên cạnh đó, trong năm đơn vị đã thực hiện các bút toán chuyển công nợ giữa các đối tượng có liên quan tới các hợp đồng ủy thác, do đó dù có sự bù trừ công nợ giữa những đối tượng này nhưng do các hợp đồng ủy thác này đã phát sinh từ lâu, công ty cũng không thực hiện đối chiếu công nợ các hợp đồng ủy thác này nên chúng tôi không thể kháng định được tình đúng đắn của các nghiệp vụ này. Với những tài liệu hiện có, chúng tôi không xác định được ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính.



### **Ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn Thông Viteco tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2014.



**Cát Thị Hà**  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0725-2013-002-1

**Kiểm toán viên**

**Phạm Anh Tuấn**  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0777-2013-002-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
<b>100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>47.439.499.255</b>	<b>84.786.379.015</b>
<b>110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>6.753.592.806</b>	<b>15.019.842.941</b>
111 1. Tiền		5.066.792.806	11.077.960.316
112 2. Các khoản tương đương tiền		1.686.800.000	3.941.882.625
<b>130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>21.636.815.623</b>	<b>50.114.251.711</b>
131 1. Phải thu khách hàng		18.570.363.088	45.961.520.711
132 2. Trả trước cho người bán		776.062.064	675.453.853
133 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	4	354.013.137	-
135 5. Các khoản phải thu khác	5	2.756.511.242	4.003.343.716
139 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(820.133.908)	(526.066.569)
<b>140 IV. Hàng tồn kho</b>	<b>7</b>	<b>16.654.276.618</b>	<b>18.554.175.592</b>
141 1. Hàng tồn kho		16.938.861.406	18.990.332.569
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(284.584.788)	(436.156.977)
<b>150 V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>2.394.814.208</b>	<b>1.098.108.771</b>
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	119.900.375	86.162.278
154 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	9	405.698.786	31.264.055
158 5. Tài sản ngắn hạn khác	10	1.869.215.047	980.682.438
<b>200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>5.380.551.224</b>	<b>5.295.512.877</b>
<b>220 II. Tài sản cố định</b>		<b>4.966.766.151</b>	<b>5.185.437.269</b>
221 1. Tài sản cố định hữu hình	11	3.293.172.212	4.011.373.155
222 - Nguyên giá		14.832.138.793	15.650.482.375
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(11.538.966.581)	(11.639.109.220)
227 3. Tài sản cố định vô hình	12	898.748.358	962.283.118
228 - Nguyên giá		1.133.217.517	1.165.217.517
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(234.469.159)	(202.934.399)
230 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	774.845.581	211.780.996
<b>260 V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>413.785.073</b>	<b>110.075.608</b>
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	14	353.785.073	50.075.608
268 3. Tài sản dài hạn khác	15	60.000.000	60.000.000
<b>270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>52.820.050.479</b>	<b>90.081.891.892</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>38.629.482.890</b>	<b>73.721.631.510</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>38.259.387.292</b>	<b>72.691.053.578</b>
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	16	807.300.000	156.000.000
312	2. Phải trả người bán		12.959.234.005	30.345.040.782
313	3. Người mua trả tiền trước		673.804.847	1.336.787.452
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	1.115.691.753	649.724.860
315	5. Phải trả người lao động		268.765.136	1.523.899.408
316	6. Chi phí phải trả	18	3.238.658.312	4.180.591.063
317	7. Phải trả nội bộ		-	296.422.372
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	19	19.235.142.988	33.773.358.049
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		179.037.779	621.737.121
323	11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		(218.247.528)	(192.507.528)
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>370.095.598</b>	<b>1.030.577.932</b>
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		370.095.598	1.030.577.932
<b>400</b>	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>14.190.567.589</b>	<b>16.360.260.382</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>20</b>	<b>14.190.567.589</b>	<b>16.360.260.382</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		15.612.440.000	15.612.440.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		48.995.200	48.995.200
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		1.592.423.352	1.592.423.352
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		1.277.349.251	1.277.349.251
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		133.000.000	133.000.000
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(4.473.640.214)	(2.303.947.421)
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>52.820.050.479</b>	<b>90.081.891.892</b>

GT  
KHOA  
KIỂM  
KIỂM



**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013.*

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
4. Nợ khó đòi đã xử lý		83.291.082	-
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		157.903,52	155.353,02
- EUR		345,13	356,05

Người lập biểu

Nguyễn Văn Thuận

Kế toán trưởng

Cao Quang Vinh

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2014

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tuấn Hòa



**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mã số	CHI TIÊU	Thuyết minh	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	29.107.153.005	43.184.147.136
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	3.060.238	24.527.759
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	29.104.092.767	43.159.619.377
11	4. Giá vốn hàng bán	24	24.052.800.405	34.390.140.089
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		5.051.292.362	8.769.479.288
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	241.442.891	530.750.586
22	7. Chi phí tài chính	26	273.948.001	389.749.506
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		269.127.701	389.749.506
24	8. Chi phí bán hàng		82.839.750	88.094.751
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	9.605.530.448	9.299.035.412
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(4.669.582.946)	(476.649.795)
31	11. Thu nhập khác	28	2.106.396.634	831.199.055
32	12. Chi phí khác	29	1.885.205.267	298.618.075
40	13. Lợi nhuận khác		221.191.367	532.580.980
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(4.448.391.579)	55.931.185
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30	(405.698.786)	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		(4.042.692.793)	55.931.185
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	(2.589)	36

Người lập biểu



Nguyễn Văn Thuận

Kế toán trưởng



Cao Quang Vinh

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2014

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tuấn Hòa

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2013

Theo phương pháp trực tiếp

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	59.299.204.136	55.743.269.347
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(38.348.036.126)	(22.112.769.466)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(8.107.412.509)	(9.913.540.821)
04	4. Tiền chi trả lãi vay	(79.828.601)	(548.571.653)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	155.697.484.003	224.600.686.767
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(177.034.562.460)	(245.493.274.978)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>(8.573.151.557)</b>	<b>2.275.799.196</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(563.064.585)	(73.162.700)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	-	339.300.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	211.216.399	585.196.354
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(351.848.186)</b>	<b>851.333.654</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	1.257.300.000	7.049.829.496
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(606.000.000)	(15.341.782.648)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(2.280.000)	(8.220.000)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>649.020.000</b>	<b>(8.300.173.152)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>(8.275.979.743)</b>	<b>(5.173.040.302)</b>
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	15.019.842.941	20.192.883.243
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	9.729.608	-
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>6.753.592.806</b>	<b>15.019.842.941</b>

Người lập biểu

Nguyễn Văn Thuận

Kế toán trưởng

Cao Quang Vinh

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2014

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tuấn Hòa

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

### 1. THÔNG TIN CHUNG

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn Thông Viteco (Viteco) là công ty cổ phần, được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Thiết bị Điện thoại thuộc Tổng công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam (nay là Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam) theo Quyết định số 56/QĐ - BBCVT ngày 25/11/2004 của Bộ Bưu chính Viễn Thông.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Ngõ 61 - Lạc Trung - Hai Bà Trưng - Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 15.612.440.000 đồng, tương đương 1.561.244 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng

<u>Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Văn phòng Công ty	Ngõ 61, Lạc Trung, Hà Nội	Sản xuất thiết bị, cung cấp các dịch vụ viễn thông
Trung tâm Viễn Thông	Ngõ 61, Lạc Trung, Hà Nội	Cung cấp các dịch vụ viễn thông
Trung tâm Nghiên cứu sản xuất và ứng dụng CNTT (1)	Ngõ 61, Lạc Trung, Hà Nội	Sản xuất thiết bị, cung cấp các dịch vụ viễn thông
Trung tâm Dịch vụ Kỹ thuật	Ngõ 61, Lạc Trung, Hà Nội	Cung cấp các dịch vụ viễn thông
Xí nghiệp Tư vấn Thiết kế và Xây lắp mạng ngoại vi (2)	Ngõ 61, Lạc Trung, Hà Nội	Cung cấp các dịch vụ viễn thông
Chi nhánh Trung tâm Dịch vụ Viễn thông Đám Mây	Ngõ 61, Lạc Trung, Hà Nội	Cung cấp các dịch vụ viễn thông
Văn phòng đại diện phía Nam	138 Cộng Hòa, Tân Bình, Hồ Chí Minh	Cung cấp các dịch vụ viễn thông

(1) Từ ngày 04/07/2013 Trung tâm Nghiên cứu sản xuất và ứng dụng CNTT đã sáp nhập vào Trung tâm Dịch vụ Kỹ thuật kể theo Quyết định số 347/QĐ-Viteco-HC ngày 04/07/2013 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị;

(2) Từ ngày 04/07/2013 Xí nghiệp Tư vấn Thiết kế và Xây lắp Mạng ngoại vi đã sáp nhập vào Trung tâm Viễn Thông theo Quyết định số 346/QĐ-Viteco-HC ngày 04/07/2013 về việc của Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

#### Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp có mã số doanh nghiệp 0100686181 thay đổi lần thứ 14 ngày 07/10/2013, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Cho thuê xe có động cơ.  
Chi tiết cho thuê xe có động cơ, cho thuê xe có động cơ khác;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);





- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan:  
Chi tiết:  
Giám sát lắp đặt thiết bị công trình và lắp đặt thiết bị công nghệ mạng thông tin liên lạc công trình xây dựng;  
Thiết kế hệ thống mạng thông tin - liên lạc công trình xây dựng;  
Giám sát thi công xây dựng: lắp đặt thiết bị, công nghệ mạng thông tin, bưu chính viễn thông;  
Tư vấn, thiết kế thông tin liên lạc và vô tuyến điện công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;  
Tư vấn, thiết kế vô tuyến điện và thông tin đối với công trình thông tin liên lạc bưu chính viễn thông;  
Tư vấn, thiết kế công trình thông tin liên lạc;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ  
Chi tiết: Dịch vụ vận tải hàng hóa;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông  
Chi tiết: Bán buôn thiết bị viễn thông - tin học, hàng điện tử, điện lạnh, dân dụng;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác  
Chi tiết: cho thuê các loại máy móc, thiết bị công ty kinh doanh;
- Hoạt động viễn thông khác  
Chi tiết: Kinh doanh các dịch vụ bưu chính viễn thông;
- Giáo dục nghề nghiệp  
Chi tiết: Đào tạo và dạy nghề trong lĩnh vực viễn thông, tin học (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- In ấn  
Chi tiết: Sản xuất các loại thẻ thông minh và các sản phẩm có ứng dụng thẻ thông minh và các sản phẩm có ứng dụng thẻ;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu  
Chi tiết: Mua bán các loại thẻ thông minh và các sản phẩm có ứng dụng thẻ;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu  
Chi tiết: Tư vấn, chuyển giao công nghệ chuyên ngành viễn thông, điện tử, tin học, điện lạnh;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác  
Chi tiết: Xây lắp các công trình bưu chính viễn thông, công nghệ thông tin, điện tử, tin học, các động cơ nổ và thiết bị lạnh;
- Sửa chữa máy móc thiết bị  
Chi tiết: Lắp ráp, xây lắp, bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa, trợ giúp vận hành và khai thác các công trình, thiết bị viễn thông, điện, điện tử, tin học, các động cơ nổ và thiết bị lạnh;
- Sản xuất khác chưa phân được vào đâu  
Chi tiết: sản xuất lắp ráp các thiết bị bưu chính viễn thông, điện, điện tử, tin học, các động cơ nổ và thiết bị điện lạnh;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê  
Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa phân được vào đâu  
Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

**Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Năm 2013, Công ty đã thành lập Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Viteco - Trung tâm Dịch vụ Viễn thông Đám mây Viteco theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100686181-012 ngày 25 tháng 01 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Trung tâm Dịch vụ Viễn Thông Đám mây Viteco hoạt động trên cơ sở hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Dịch vụ và Hạ tầng mạng Nisco để cung cấp các dịch vụ viễn thông đám mây.



Năm 2013, do thị trường về dịch vụ viễn thông có nhiều khó khăn, dẫn đến doanh thu năm 2013 đã sụt giảm so với năm 2012. Công ty đã đưa ra các biện pháp để tái cơ cấu lại tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, tiết kiệm chi phí để có thể đảm bảo duy trì hoạt động của Công ty, nhưng doanh thu không đủ bù đắp các chi phí phát sinh, do đó dẫn đến kết quả kinh doanh lỗ trong năm.

## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

### 2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

### 2.4 . Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### *Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Công nợ phải thu, phải trả với Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT) được theo dõi trên khoản mục Các khoản phải thu, phải trả nội bộ.

## 2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình, lô sản phẩm, dịch vụ chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.8 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Các tài sản khác	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	30 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 08 năm

Từ tháng 6/2013 Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể như sau:

- Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang Chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn 3 năm tài chính;

## 2.9 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

## 2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.11 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

## 2.12 . Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.





### 2.13 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

### 2.14 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

### 2.15 . Ghi nhận doanh thu

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**2.16 . Ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.17 . Các khoản thuế**

*Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	18.213.910	481.245.705
Tiền gửi ngân hàng	5.048.578.896	10.596.714.611
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng (*)	1.686.800.000	3.941.882.625
	<b>6.753.592.806</b>	<b>15.019.842.941</b>

(\*) Khoản tiền gửi ngoại tệ có kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội, với số dư tại 31/12/2013 là 80.000 USD.

**4 . PHẢI THU NỘI BỘ NGẮN HẠN**

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu Tập đoàn Bưu chính Viễn Thông Việt Nam (VNPT)	354.013.137	-
	<b>354.013.137</b>	<b>-</b>

115  
116  
117  
118  
119  
120  
121  
122  
123  
124  
125  
126  
127  
128  
129  
130  
131  
132  
133  
134  
135  
136  
137  
138  
139  
140  
141  
142  
143  
144  
145  
146  
147  
148  
149  
150  
151  
152  
153  
154  
155  
156  
157  
158  
159  
160  
161  
162  
163  
164  
165  
166  
167  
168  
169  
170  
171  
172  
173  
174  
175  
176  
177  
178  
179  
180  
181  
182  
183  
184  
185  
186  
187  
188  
189  
190  
191  
192  
193  
194  
195  
196  
197  
198  
199  
200



5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu người lao động	-	114.946.326
Phải thu khác	2.756.511.242	3.888.397.390
- Phải thu CBCNV tiền mua cổ phần	51.840.000	51.840.000
- Phải thu tiền ứng hộ	122.000.000	122.000.000
- Các khoản chi hộ liên quan đến Hợp đồng ủy thác nhập khẩu (chỉ tiết Quyết minh số 35)	1.864.491.612	2.639.184.546
- Phải thu viễn thông các tỉnh tiền đặt cọc thực hiện hợp đồng	85.413.456	89.927.163
- Phải thu công ty DKD tiền thuê mặt bằng	23.856.039	238.270.239
- Tiền lương của bộ phận CCS	204.856.509	132.567.628
- Phải thu tiền tạm ứng của các nhân viên đã nghỉ việc (đợi bù trừ với phần trợ cấp thôi việc)	193.168.887	175.625.867
- Phải thu khác	210.884.739	438.981.947
	<b>2.756.511.242</b>	<b>4.003.343.716</b>

6 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu khách hàng	(820.133.908)	(526.066.569)
	<b>(820.133.908)</b>	<b>(526.066.569)</b>

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	3.211.935.056	3.172.333.323
Công cụ, dụng cụ	9.651.364	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	10.830.834.791	12.030.664.624
Thành phẩm	1.453.219.778	1.853.733.324
Hàng hóa	125.063.292	151.545.543
Hàng gửi đi bán	1.308.157.125	1.782.055.755
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(284.584.788)	(436.156.977)
	<b>16.654.276.618</b>	<b>18.554.175.592</b>

8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	119.900.375	86.162.278
	<b>119.900.375</b>	<b>86.162.278</b>

**9 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	24.342.302
Thuế xuất nhập khẩu	-	6.921.753
Thuế thu nhập doanh nghiệp	405.698.786	-
	<b>405.698.786</b>	<b>31.264.055</b>

**10 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tạm ứng	1.837.958.067	950.054.739
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	31.256.980	30.627.699
	<b>1.869.215.047</b>	<b>980.682.438</b>

**11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Xem chi tiết Phụ lục 1

**12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>			
Số dư đầu năm	1.073.217.517	92.000.000	1.165.217.517
Số giảm trong năm	-	(32.000.000)	(32.000.000)
- Giảm khác(i)	-	(32.000.000)	(32.000.000)
Số dư cuối năm	<b>1.073.217.517</b>	<b>60.000.000</b>	<b>1.133.217.517</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	143.095.367	59.839.032	202.934.399
Số tăng trong năm	35.626.539	23.623.289	59.249.828
- Khấu hao TSCĐ trong năm	35.626.539	23.623.289	59.249.828
Giảm trong năm	-	(27.715.068)	(27.715.068)
- Giảm khác(i)	-	(27.715.068)	(27.715.068)
Số dư cuối năm	<b>178.721.906</b>	<b>55.747.253</b>	<b>234.469.159</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	930.122.150	32.160.968	962.283.118
Tại ngày cuối năm	<b>894.495.611</b>	<b>4.252.747</b>	<b>898.748.358</b>

- (i): Giảm khác là giảm nguyên giá và khấu hao lũy kế của các tài sản cố định không đủ điều kiện ghi nhận theo Thông tư 45/2013/TT-BTC

**13 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG**

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
- Trụ sở làm việc Khương Đình	211.780.996	211.780.996
- Hệ thống trực tuyến Trueconf (*)	563.064.585	-
	<b>774.845.581</b>	<b>211.780.996</b>

(\*) Hệ thống Trueconf là phần mềm được sử dụng để cung cấp dịch vụ truyền hình hội nghị trực tuyến giữa các địa điểm cách xa với nhau. Hệ thống phần mềm được cung cấp bởi Công ty Phần mềm Trueconf theo Hợp đồng số 01.2013/viteco - trueconf ngày 13/05/2013 với giá trị chưa thuế là 30.000 USD. Hệ thống được cung cấp cho Công ty Viteco dùng thử và sẽ làm biên bản bàn giao khi Viteco thanh toán hết giá trị hợp đồng.

**14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Số dư đầu năm	50.075.608	48.643.853
Số tăng trong năm	455.313.971	92.389.129
Số đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	(151.604.506)	(90.957.374)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>353.785.073</b>	<b>50.075.608</b>
Trong đó chi tiết số dư cuối năm bao gồm:	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	181.451.323	50.075.608
Chi phí sửa chữa lớn TSCD chờ phân bổ	172.333.750	-
	<b>353.785.073</b>	<b>50.075.608</b>

**15 . TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC**

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Kỳ quỹ, kỳ cược dài hạn	60.000.000	60.000.000
	<b>60.000.000</b>	<b>60.000.000</b>

**16 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay ngắn hạn	807.300.000	-
Vay đối trọng khác	807.300.000	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	156.000.000
	<b>807.300.000</b>	<b>156.000.000</b>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Khoản vay đối tượng khác của Công ty là các hợp đồng vay vốn giữa các chi nhánh trực thuộc của Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Viteco với cá nhân là cán bộ nhân viên của công ty. Lãi suất của các hợp đồng vay là từ 1%/tháng đến 1,5%/tháng. Thời hạn vay vốn các khoản vay là từ 1 tháng đến 12 tháng, khoản vay được gia hạn một tháng liên tục nếu bên cho vay chưa rút vốn khi đến hạn. Tổng số dư nợ gốc của các khoản vay cá nhân tại thời điểm 31/12/2013 là 807.300.000 VND. Hình thức đảm bảo tiền vay là tín chấp.

**17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	619.646.741	250.300.096
Thuế thu nhập cá nhân	280.643.012	398.944.764
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	211.754.000	-
Các loại thuế khác	3.648.000	480.000
	<b>1.115.691.753</b>	<b>649.724.860</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	35.655.440	-
Chi phí phải trả khác	3.203.002.872	4.180.591.063
- Trích trước chi phí lắp đặt, bảo hành thiết bị	1.910.280	47.310.280
- Thù lao HDQT, BKS	46.800.000	104.950.000
- Trích trước giá vốn tương ứng doanh thu đã ghi nhận	2.837.164.255	3.694.038.199
- Trích trước chi phí cho thuê hệ thống phủ sóng tại các tòa nhà	195.749.597	87.749.597
- Trích trước ăn ca	121.378.740	241.334.500
- Chi phí phải trả khác	-	5.208.487
	<b>3.238.658.312</b>	<b>4.180.591.063</b>

**19 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	-	23.069.523
Kinh phí công đoàn	43.770.896	280.697.561
Bảo hiểm xã hội	361.241.490	1.273.010.183
Bảo hiểm y tế	317.258.927	279.880.087
Bảo hiểm thất nghiệp	88.030.227	47.831.252
Các khoản phải trả, phải nộp khác	18.424.841.448	31.868.869.443
- Phải trả CBCNV tiền tạm ứng	1.946.644.965	4.093.542.039



- Cổ tức phải trả	163.502.400	2.038.782.400
- Phải trả về cổ phần hóa	-	254.412.066
- HĐ 3000 bộ cảnh báo - chi phí vật tư chưa quyết toán	77.518.387	174.100.000
- Công ty cổ phần công nghệ cao DKD	205.992.011	205.992.011
- Các khoản phải trả liên quan đến Hợp đồng ủy thác (chi tiết Thuyết minh số 35)	13.342.159.000	23.698.995.691
- Góp vốn hợp tác kinh doanh của Công ty CP Dịch Vụ và Hạ Tầng Mạng Nisco (i)	600.000.000	-
- Tiền vay không tính lãi	27.745.952	283.203.655
- Phải trả tiền thuê nhân công	1.698.334.547	-
- Các khoản phải trả khác	362.944.186	1.119.841.581
	19.235.142.988	33.773.358.049

(i): Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01-BCC/Viteco-Nisco ngày 06/02/2013 giữa Viteco (bên A) và Công ty cổ phần Dịch vụ Hạ tầng mạng Nisco (bên B) về việc hợp tác, kinh doanh các dịch vụ viễn thông đám mây, Tổng số vốn đầu tư của hợp đồng hợp tác kinh doanh là 2,8 tỷ đồng, tỷ lệ vốn góp và lợi ích của bên A và bên B tương ứng là 60% và 40%. Đến thời điểm 31/12/2013 hai bên mới góp vốn ở giai đoạn 2.

## 20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 2.

### b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2013	Tỷ lệ	01/01/2013	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Nhà nước (Tập đoàn Bưu chính Viễn Thông Việt Nam)	7.650.000.000	49%	7.650.000.000	49%
Vốn góp của các đối tượng khác	7.962.440.000	51%	7.962.440.000	51%
	15.612.440.000	100%	15.612.440.000	100%

### c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	15.612.440.000	15.612.440.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	15.612.440.000	15.612.440.000



d) Cổ phiếu	31/12/2013	01/01/2013
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.561.244	1.561.244
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.561.244	1.561.244
- Cổ phiếu phổ thông	1.561.244	1.561.244
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.561.244	1.561.244
- Cổ phiếu phổ thông	1.561.244	1.561.244
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu		
<b>e) Các quỹ của Công ty</b>	<b>31/12/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	1.277.349.251	1.277.349.251
Quỹ dự phòng tài chính	133.000.000	133.000.000
<b>21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ</b>	<b>Năm 2013</b>	<b>Năm 2012</b>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	14.716.224.237	12.647.995.546
Doanh thu cung cấp dịch vụ	14.390.928.768	30.536.151.590
	<b>29.107.153.005</b>	<b>43.184.147.136</b>
<b>22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU</b>	<b>Năm 2013</b>	<b>Năm 2012</b>
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	3.060.238	24.527.759
	<b>3.060.238</b>	<b>24.527.759</b>
<b>23 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ</b>	<b>Năm 2013</b>	<b>Năm 2012</b>
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng	14.713.163.999	12.623.467.787
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	14.390.928.768	30.536.151.590
	<b>29.104.092.767</b>	<b>43.159.619.377</b>

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Giá vốn của hàng bán	11.587.762.466	8.651.511.946
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	12.616.610.128	25.770.294.808
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(151.572.189)	(31.666.665)
	<b>24.052.800.405</b>	<b>34.390.140.089</b>

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	211.216.399	529.109.649
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	20.496.884	1.640.937
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	9.729.608	-
	<b>241.442.891</b>	<b>530.750.586</b>

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lãi tiền vay	269.127.701	389.749.506
Chi phí tài chính khác	4.820.300	-
	<b>273.948.001</b>	<b>389.749.506</b>

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	137.286.998	-
Chi phí nhân công	4.126.026.562	3.861.943.243
Chi phí khấu hao tài sản cố định	796.061.380	359.847.270
Thuế, phí, lệ phí	351.563.755	-
Chi phí dự phòng	377.358.421	170.647.188
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.134.498.627	2.857.989.530
Chi phí khác bằng tiền	1.682.734.705	2.048.608.181
	<b>9.605.530.448</b>	<b>9.299.035.412</b>

28 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Thu từ thanh lý xe ô tô	-	308.454.545
Thu nhập từ hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm	-	450.727.924
Thu nhập từ hoàn nhập chi phí trích trước từ năm trước	661.834.568	-
Hoàn nhập quỹ lương không chi hết	86.545.644	-
Thu nhập từ không xác định đối tượng phải trả	914.599.746	-
Thu nhập từ khoản thuế TNCN không phải nộp sau khi quyết toán thuế (*)	356.785.567	-
Xử lý tài sản thừa vào thu nhập khác	23.069.523	-
Thu nhập khác	63.561.586	72.016.586
	<b>2.106.396.634</b>	<b>831.199.055</b>

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi nộp tiền phạt BHXH	223.909.714	197.657.417
Chi phí thiết bị không sử dụng	128.981.370	100.960.658
Chi nộp phạt tiền thuế	726.639.062	-
Chi phí khác do thuế GTGT phải nộp tăng thêm sau khi quyết toán thuế (*)	766.952.382	-
Chi phạt hợp đồng kinh tế	33.382.103	-
Chi phí khác	5.340.636	-
	<b>1.885.205.267</b>	<b>298.618.075</b>

(\*) Điều chỉnh theo Quyết định số 3337/QĐ-CT-TTr2 ngày 30/01/2013 về việc xử lý về thuế, xử lý vi phạm hành chính qua thanh tra việc chấp hành pháp luật thuế cho giai đoạn 8 tháng cuối năm 2006, 2007, 2008, 2009, 2010, 2011 của Cục thuế Thành phố Hà Nội.

30 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(4.448.391.579)	55.931.185
Các khoản điều chỉnh tăng	950.548.776	197.657.417
- Các khoản tiền phạt	950.548.776	197.657.417
Thu nhập chịu thuế TNDN	(3.497.842.803)	253.588.602
Chuyển lỗ của năm 2011	-	(253.588.602)
Điều chỉnh giảm chi phí thuế TNDN năm 2010 (i)	(405.698.786)	-
	<b>(405.698.786)</b>	<b>-</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 25%)	<b>(405.698.786)</b>	<b>-</b>

Thuế TNDN phải nộp đầu năm	-	(2.500.000)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	-	-
Điều chỉnh thuế nộp thừa		2.500.000

**Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh** (405.698.786) -

(i): Điều chỉnh giảm thuế TNDN theo Biên bản thanh tra thuế số 3336/KL-TT-TTr2 ngày 30/01/2013 của Cục thuế thành phố Hà Nội.

### 31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(4.042.692.793)	55.931.185
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(4.042.692.793)	55.931.185
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.561.244	1.561.244
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<u>(2.589)</u>	<u>36</u>

### 32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.860.570.556	6.057.356.009
Chi phí nhân công	10.679.436.545	12.638.350.895
Chi phí khấu hao TSCĐ	735.664.046	488.874.040
Thuế, phí, lệ phí	351.563.755	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.889.300.158	21.418.299.665
Chi phí dự phòng công nợ phải thu khó đòi	377.358.421	170.647.188
Chi phí dự phòng giảm giá Hàng tồn kho	(151.572.189)	-
Chi phí khác bằng tiền	3.151.485.662	3.003.742.454
	<u>32.893.806.955</u>	<u>43.777.270.252</u>

### 33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2013		01/01/2013	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.753.592.806		15.019.842.941	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	21.326.874.330	(820.133.908)	49.964.864.427	(526.066.569)
	<u>28.080.467.136</u>	<u>(820.133.908)</u>	<u>64.984.707.368</u>	<u>(526.066.569)</u>



	Giá trị số kế toán	
	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	807.300.000	156.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	32.194.376.993	64.118.398.831
Chi phí phải trả	3.238.658.312	4.180.591.063
	<b>36.240.335.305</b>	<b>68.454.989.894</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

##### Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

##### Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2013</b>				
Tiền và tương đương tiền	6.753.592.806	-	-	6.753.592.806
Phải thu khách hàng, phải thu khác	20.506.740.422	-	-	20.506.740.422
	<b>27.260.333.228</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>27.260.333.228</b>

Tại ngày 01/01/2013

Tiền và tương đương tiền	15.019.842.941	-	-	15.019.842.941
Phải thu khách hàng, phải thu khác	49.438.797.858	-	-	49.438.797.858
	<b>64.458.640.799</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>64.458.640.799</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2013</b>				
Vay và nợ	807.300.000	-	-	807.300.000
Phải trả người bán, phải trả khác	32.194.376.993	-	-	32.194.376.993
Chi phí phải trả	3.238.658.312	-	-	3.238.658.312
	<b>36.240.335.305</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>36.240.335.305</b>

Tại ngày 01/01/2013

Vay và nợ	156.000.000	-	-	156.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	64.118.398.831	-	-	64.118.398.831
Chi phí phải trả	4.180.591.063	-	-	4.180.591.063
	<b>68.454.989.894</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>68.454.989.894</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**34 . THÔNG TIN KHÁC**

Đến thời điểm 31/12/2013, Công ty đang theo dõi các khoản công nợ phải thu, phải trả liên quan đến các khoản tiền nhận từ các đơn vị ủy thác nhập khẩu và các khoản chi hệ liên quan đến các hợp đồng ủy thác này. Công ty đang theo dõi các khoản công nợ liên quan đến các Hợp đồng ủy thác trên chi tiêu Phải thu khác và Phải trả, phải nộp khác khác (chi tiết Thuyết minh số 5 và 19). Trong đó, mỗi đơn vị ủy thác gồm các hợp đồng có số dư phải thu và hợp đồng có số dư phải trả, được phản ánh trong cùng một mã công nợ. Do thời gian thực hiện hợp đồng kéo dài, đến thời điểm 31/12/2013, phần lớn các hợp đồng ủy thác đều chưa được thanh lý và quyết toán với bên ủy thác nhập khẩu. Do đó, số dư công nợ phải thu, phải trả liên quan đến các hợp đồng ủy thác này sẽ phụ thuộc vào quyết toán sau cùng của từng hợp đồng giữa Công ty và các đơn vị ủy thác nhập khẩu.

Trong năm 2013, Trung tâm Dịch vụ Kỹ thuật chưa ký được các biên bản nghiệm thu về cung cấp dịch vụ lắp đặt vùng phủ sóng tại các tòa nhà với các đối tác là Công ty Mạng Lưới Viettel, mặc dù hợp đồng đã được ký tiếp nối hợp đồng đã hết hạn. Tuy nhiên, dịch vụ phủ sóng vẫn tiếp tục duy trì tại các tòa nhà này. Theo đó, Công ty chưa có cơ sở chắc chắn về việc xác định giá trị doanh thu được ghi nhận cho năm 2013 đối với hợp đồng này và tạm phản ánh các chi phí phát sinh và chi phí phân bổ cho việc cung cấp dịch vụ này trong năm 2012, năm 2013 (cho Công ty Mạng Lưới Viettel) trên khoản mục Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang.

Ngày 30/01/2013, Cục thuế Thành phố Hà Nội đã có Kết luận Thanh tra thuế số 3336/KL-CT-TTr2 và Quyết định số 3337/QĐ-CT-TTr2 ngày 30/01/2013 về việc xử lý về thuế, xử lý vi phạm hành chính qua thanh tra việc chấp hành pháp luật thuế cho giai đoạn 8 tháng cuối năm 2006, 2007, 2008, 2009, 2010, 2011. Theo đó, các nghĩa vụ thuế liên quan đến Công ty thay đổi như sau: số thuế GTGT bị truy thu là 230.950.167 VND; số thuế TNDN được hoàn trả lại 406.498.255 VND (do được kéo dài thêm thời gian miễn giảm thuế); thuế TNCN bị truy thu là 379.540.407 VND; các khoản phạt về thuế: 304.309.672 VND. Công ty không áp dụng chính sách điều chỉnh hồi tố đối với các giao dịch về thuế này.

### 35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

### 36 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	(1)	Bán hàng hóa, thiết bị viễn thông	Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	4.663.457.972	12.895.325.782	11.545.309.013	29.104.092.767
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>(1.796.410.468)</b>	<b>(1.761.838.384)</b>	<b>(1.078.828.984)</b>	<b>(4.637.077.836)</b>
Tổng chi phí mua TSCĐ				
Tài sản bộ phận	10.314.241.694	17.503.808.060	11.786.191.814	39.604.241.568
Tài sản không phân bổ	-	-	-	13.215.808.911
<b>Tổng tài sản</b>	<b>10.314.241.694</b>	<b>17.503.808.060</b>	<b>11.786.191.814</b>	<b>52.820.050.479</b>
Nợ phải trả của các bộ phận	2.269.989.770	12.918.834.133	13.342.159.000	28.530.982.903
Nợ phải trả không phân bổ				9.728.404.389
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>2.269.989.770</b>	<b>12.918.834.133</b>	<b>13.342.159.000</b>	<b>38.259.387.292</b>

(1): Xây lắp, vận hành, sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị viễn thông và các dịch vụ trong lĩnh vực viễn thông.

Theo khu vực địa lý:

Hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam do vậy Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.



37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm 2013</u> VND	<u>Năm 2012</u> VND
<b>Bù trừ công nợ</b>			
- Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cổ đông đại diện vốn nhà nước	809.257.664	5.627.049.227
<b>Doanh thu bán hàng</b>			
- Công ty Dịch vụ viễn thông Vinaphone (VNP)	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn BCVT	7.824.309.680	10.698.784.681
- Ban quản lý dự án các công trình viễn thông_VNPT	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn BCVT	1.824.137.975	4.158.680.020
<b>Mua hàng</b>			
- Công ty Viễn thông Điện tử Vinacap	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn BCVT	5.642.366.143	-
<b>Lãi vay phải trả</b>			
- Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cổ đông đại diện vốn nhà nước	158.822.147	-

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>31/12/2013</u> VND	<u>01/01/2013</u> VND
<b>Phải thu</b>			
- Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cổ đông đại diện vốn nhà nước	354.013.137	-
- Viễn thông các tỉnh	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn BCVT	4.206.117.678	5.450.731.871
- Công ty Dịch vụ viễn thông Vinaphone (VNP)	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn BCVT	6.769.756.933	26.644.536.330
- Trung tâm Thông tin di động khu vực II	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn BCVT	550.000	550.000
- Công ty điện thoại Hà Nội 2	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn BCVT	178.504.124	3.740.000
- Công ty điện thoại Hà Nội 3	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn BCVT	517.137.546	-
- Ban quản lý dự án các công trình viễn thông	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn BCVT	483.030.127	96.807.258
- Công ty cổ phần thương mại Bưu chính Viễn thông	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn BCVT	1.419.644.752	3.284.290.032
- Công ty CP Xây lắp Bưu điện Miền Trung	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn BCVT	9.680.000	118.096.000
- Công ty TNHH MTV Tài chính Bưu điện	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn BCVT	-	30.000.000
<b>Phải trả</b>			
- Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cổ đông đại diện vốn nhà nước	-	296.422.381
- Viễn thông các tỉnh	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn BCVT	255.760.077	122.873.752



- Công ty Viễn thông Điện tử Vinacap	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn BCVT	5.610.322.531	19.982.437.045
- Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn BCVT	359.237.973	359.237.973
<b>Công nợ liên quan đến ủy thác nhập khẩu</b>			
<b>Phải thu khác</b>			
- Công ty Dịch vụ viễn thông Vinaphone (VNP)	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn BCVT	1.587.035.111	2.119.003.810
- Công ty Viễn thông Liên tỉnh	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn BCVT	23.370.526	505.525.089
- Ban quản lý dự án các công trình viễn thông	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn BCVT	69.767.755	240.162.114
<b>Phải trả khác</b>			
- Công ty Dịch vụ viễn thông Vinaphone (VNP)	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn BCVT	5.274.918.131	9.002.189.322
- Ban quản lý dự án các công trình viễn thông	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn BCVT	1.971.478.355	4.666.685.238
- Công ty Viễn thông Liên tỉnh	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn BCVT	221.669.616	5.121.862.060

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Năm 2013</u>	<u>Năm 2012</u>
	VND	VND
- Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và HĐQT	681.835.827	1.106.735.056

**38 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (nay là Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC) kiểm toán.

Người lập biểu



Nguyễn Văn Thuận

Kế toán trưởng



Cao Quang Vinh

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2014

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tuấn Hòa

**Phụ lục 1 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	5.146.809.440	4.615.757.338	4.826.165.838	1.016.723.357	45.026.402	15.650.482.375
Số tăng trong năm	-	131.128.372	-	42.486.333	-	173.614.705
- Mua trong năm	-	131.128.372	-	33.177.242	-	164.305.614
- Tăng khác	-	-	-	9.309.091	-	9.309.091
Số giảm trong năm	(13.650.000)	(759.165.370)	-	(174.116.515)	(45.026.402)	(991.958.287)
- Giảm khác (i)	(13.650.000)	(759.165.370)	-	(174.116.515)	(45.026.402)	(991.958.287)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>5.133.159.440</b>	<b>3.987.720.340</b>	<b>4.826.165.838</b>	<b>885.093.175</b>	<b>-</b>	<b>14.832.138.793</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	2.530.978.955	4.131.872.156	4.024.278.189	906.953.518	45.026.402	11.639.109.220
Số tăng trong năm	148.037.602	264.983.265	223.198.217	40.195.134	-	676.414.218
- Khấu hao trong năm	148.037.602	264.983.265	223.198.217	40.195.134	-	676.414.218
Số giảm trong năm	(13.650.000)	(612.397.687)	-	(105.482.768)	(45.026.402)	(776.556.857)
- Giảm khác (i)	(13.650.000)	(612.397.687)	-	(105.482.768)	(45.026.402)	(776.556.857)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>2.665.366.557</b>	<b>3.784.457.734</b>	<b>4.247.476.406</b>	<b>841.665.884</b>	<b>-</b>	<b>11.538.966.581</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	2.615.830.485	483.885.182	801.887.649	109.769.839	-	4.011.373.155
Tại ngày cuối năm	2.467.792.883	203.262.606	578.689.432	43.427.291	-	3.293.172.212

- (i): Giảm khác là giảm nguyên giá và khấu hao lũy kế của các tài sản cố định không đủ điều kiện ghi nhận theo Thông tư 45/2013/TT-BTC

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 7.430.609.986 VND

Phụ lục 2 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của CSH VND		Thặng dư vốn cổ phần VND		Vốn khác của CSH VND		Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND		Quỹ đầu tư phát triển VND		Quỹ dự phòng tài chính VND		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND		Cộng VND	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Số dư đầu năm trước	15.612.440.000	-	48.995.200	-	1.592.423.352	-	-	-	1.277.349.251	-	133.000.000	-	(2.359.878.606)	-	16.304.329.197	-
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi/(lỗ) trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	55.931.185	-	55.931.185	-
Số dư cuối năm trước	15.612.440.000	-	48.995.200	-	1.592.423.352	-	-	-	1.277.349.251	-	133.000.000	-	(2.303.947.421)	-	16.360.260.382	-
Lãi/(lỗ) trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(4.042.692.793)	-	(4.042.692.793)	-
Tăng khác (*)	-	-	-	-	-	-	9.729.608	-	-	-	-	-	1.873.000.000	-	1.882.729.608	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(9.729.608)	-	-	-	-	-	-	-	(9.729.608)	-
Số dư cuối năm nay	15.612.440.000	-	48.995.200	-	1.592.423.352	-	-	-	1.277.349.251	-	133.000.000	-	(4.473.640.214)	-	14.190.567.589	-

(\*) Tăng lợi nhuận chưa phân phối từ cổ tức phải trả của năm 2010 do không thực hiện chi trả theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2013 ngày 20/04/2013.

